

Số: 254/QĐ-ĐHTBD

Khánh Hòa, ngày 01 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Đề án tuyển sinh Đại học năm 2023 điều chỉnh lần 1

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Quyết định số 1929/QĐ-TTg ngày 31/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Thái Bình Dương;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-ĐHTBD-HĐT ngày 24/08/2020 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thái Bình Dương;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-ĐHTBD-HNNĐT ngày 19/9/2022 của Hội đồng trường về việc chủ trương về ngành tuyển sinh, phương thức xét tuyển và chỉ tiêu xét tuyển năm 2023;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT, ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 416/QĐ-ĐHTBD ngày 30/12/2022 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Thái Bình Dương;

Căn cứ Quyết định 416A/QĐ-ĐHTBD ngày 30/12/2022 của Hiệu trưởng về việc ban hành đề án tuyển sinh đại học năm 2023 (dự kiến); Căn cứ Quyết định số 242/QĐ-ĐHTBD ngày 10/7/2023 của Hiệu trưởng về việc ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2023;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2023 điều chỉnh lần 1 của Trường Đại học Thái Bình Dương. Nội dung điều chỉnh:

- Điều chỉnh chỉ tiêu xét tuyển sinh ở một số ngành đào tạo trình độ đại học.
- Bổ sung thêm phương thức xét tuyển 411: Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông ở nước ngoài.
- Ban hành Phụ lục 3: Danh mục các loại bằng tú tài quốc tế theo quốc gia dùng làm cơ sở để công nhận văn bằng tốt nghiệp trung học phổ thông của thí sinh.

Điều 2. Đề án sẽ được cập nhật, điều chỉnh, bổ sung khi có thông tin mới và được công bố trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển đúng thời hạn theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

Điều 3. Hội đồng Tuyển sinh năm 2023, Giám đốc Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông, Trưởng Phòng Đào tạo và các đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- HĐT (để báo cáo);
- TT.TS&TT (để đăng cổng TTĐT);
- Như điều 3;
- Lưu VT, TT.TS&TT.



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH
ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2023
Điều chỉnh lần 1

Tháng 8 năm 2023



MỤC LỤC

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)	3
1. Tên cơ sở đào tạo (CSĐT)	3
2. Mã trường	3
3. Địa chỉ trụ sở chính.....	3
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của CSĐT	3
5. Địa chỉ trang mạng xã hội của CSĐT	3
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh	3
7. Tình hình việc làm của sinh viên (SV) sau khi tốt nghiệp.....	3
8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của hai năm gần nhất.....	3
8.1. Phương thức tuyển sinh của hai năm gần nhất.....	3
8.2. Điểm trúng tuyển của hai năm gần nhất.....	4
9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:.....	4
10. Điều kiện bảo đảm chất lượng	6
11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT	6
12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT.....	6
13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT	6
14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT	6
II. Tuyển sinh đào tạo chính quy	7
1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non).....	7
1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh	7
1.2. Phạm vi tuyển sinh	7
1.3. Phương thức tuyển sinh.....	7
1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh.....	8
1.5. Ngưỡng đầu vào	14
1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường	14
1.8. Chính sách ưu tiên.....	17
1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.....	17
1.10. Học phí với sinh viên chính quy	17
1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.....	17

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.	17
1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.	18
1.14. Tài chính.....	18
1.15. Các nội dung khác	18
2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên	18
2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh	18
2.2. Phạm vi tuyển sinh	18
2.3. Phương thức tuyển sinh.....	18
2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh.....	19
2.5. Ngưỡng đầu vào	20
2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường	20
2.7. Tổ chức tuyển sinh	21
2.8. Chính sách ưu tiên.....	22
2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.....	22
2.10. Học phí với sinh viên	22
2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.....	22
2.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.	22
2.13. Các nội dung khác	22
III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm	22
IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa	22
PHỤ LỤC 1	23
PHỤ LỤC 2	37

Khánh Hòa, ngày 01 tháng 8 năm 2023

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2023

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo (CSĐT): Trường Đại học Thái Bình Dương
2. Mã trường: TBD
3. Địa chỉ trụ sở chính: 79 Mai Thị Đồng, thôn Hòn Nghê, xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà.
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của CSĐT: www.tbd.edu.vn
5. Địa chỉ trang mạng xã hội của CSĐT: [www.fb.com/TruongDaihocThaiBinhDuong](https://www.facebook.com/TruongDaihocThaiBinhDuong)
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0258 3727 147
7. Tình hình việc làm của sinh viên (SV) sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của SV sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/cong-khai/>

Kết quả khảo sát SV có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp và được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo. Đối tượng khảo sát là SV đã tốt nghiệp ở năm liền kề trước năm tuyển sinh.

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của hai năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của hai năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/cong-khai/>

8.1. Phương thức tuyển sinh của hai năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Stt	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh		
		Thi tuyển	Xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2021		x	- Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia. - Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (học bạ). - Xét tuyển dựa vào KQHT THPT kèm điều kiện riêng.
2	Năm tuyển sinh 2022		x	- Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia. - Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT. - Xét tuyển dựa vào KQHT THPT kèm điều kiện riêng. - Xét kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của ĐHQG TP.HCM. - Xét điểm tốt nghiệp THPT.

8.2. Điểm trúng tuyển của hai năm gần nhất

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Mã ngành	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
		Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển
Khối ngành III							
Ngành Kế toán (A00; A01; A08; A09)	7340301	100	16	14	100	37	15
Ngành Tài chính Ngân hàng (A00; A01; A08; A09)	7340201	100	23	14	100	26	15
Ngành Quản trị Kinh doanh (A00; A01; A08; A09)	7340101	150	48	14	150	84	15
Ngành Luật (C00; D01; C19; C20)	7380101	150	16	14	150	35	15
Khối ngành V							
Ngành Công nghệ thông tin (A00; D01/D03/D06; A01/D28/D29; D07/D23/D24)	7480201	100	48	14	100	103	15
Khối ngành VII							
Ngành Ngôn ngữ Anh (D01; D14; D66; D84)	7220201	100	14	14	100	12	15
Ngành Du lịch (C00; D01; D14; C20)	7810101	200	20	14	200	36	15
Ngành Đông phương học (C00; D01; C19; C20)	7310608	100	30	14	100	49	15
Tổng		1,000	215		1,000	382	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/cong-khai/>

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Du lịch	7810101	217/QĐ-BGDĐT	20/01/2016	811/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016	2022
2	Công nghệ thông tin	7480201	2033/QĐ-BGDĐT	24/02/2009	811/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009	2022
3	Kế toán	7340301	2033/QĐ-BGDĐT	24/02/2009	811/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009	2022
4	Đông phương học	7310608	470/QĐ-BGDĐT	16/02/2017	811/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2022
5	Ngôn ngữ Anh	7220201	4227/QĐ-BGDĐT	22/06/2009	811/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009	2022
6	Tài chính - Ngân hàng	7340201	2033/QĐ-BGDĐT	24/02/2009	811/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009	2022
7	Quản trị kinh doanh	7340101	4227/QĐ-BGDĐT	22/06/2009	811/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009	2022
8	Luật	7380101	1603/QĐ-BGDĐT	16/05/2016	811/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016	2022

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
9	Trí tuệ nhân tạo	7480207	204/QĐ-ĐHTBD	31/05/2023			Trường tự chủ ban hành	2023	-
10	Quản trị khách sạn	7810201	205/QĐ-ĐHTBD	31/05/2023			Trường tự chủ ban hành	2023	-
11	Marketing	7340115	202/QĐ-ĐHTBD	31/05/2023			Trường tự chủ ban hành	2023	-
12	Logistics và Quản trị chuỗi cung ứng	7510605	203/QĐ-ĐHTBD	31/05/2023			Trường tự chủ ban hành	2023	-
13	Kinh doanh quốc tế	7340120	201/QĐ-ĐHTBD	31/05/2023			Trường tự chủ ban hành	2023	-

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/dam-bao-chat-luong/> và <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/cong-khai/>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/cong-khai/>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/cong-khai/>

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Không.

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Không.

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam.

Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng các trường xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

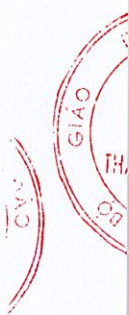
1.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường tuyển sinh trên toàn quốc.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Bên cạnh việc xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT. Trường xét tuyển dựa trên:

- Phương thức 1: Mã: 200: Kết quả học tập THPT (học bạ);
- Phương thức 2: Mã: 100: Kết quả điểm kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia;
- Phương thức 3: Mã: 500: Điểm xét tốt nghiệp THPT.
- Phương thức 4: Mã: 402: Kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM;
- Phương thức 5: Mã: 411: Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài.



1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
						Theo phương thức kết quả thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7.1)	(7.2)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đại học	7340301	Kế toán	100; 200; 301; 402; 411; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài.	10	90	A00	Toán	A01	Toán	A09	Toán	D01	Văn
2	Đại học	7340201	Tài chính – Ngân hàng	100; 200; 301; 402; 411; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài.	10	90	A00	Toán	A01	Toán	A09	Toán	D01	Văn

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
						Theo phương thức kết quả thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7.1)	(7.2)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
3	Đại học	7340101	Quản trị Kinh doanh	100; 200; 301; 402; 411; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài.	30	120	A00	Toán	A01	Toán	A09	Toán	D01	Văn
4	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100; 200; 301; 402; 411; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài.	30	170	A00	Toán	D01 Hoặc D03 Hoặc D06	A01 Hoặc D28 Hoặc D29			D07 Hoặc D23 Hoặc D24	Toán
5	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	100; 200; 301; 402;	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	10	90	D01	Tiếng Anh	D14	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh	D84	Tiếng Anh

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4			
						Theo phương thức kết quả thi THPT	Theo phương thức khác		Tổ hợp môn	Môn chính			Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7.1)	(7.2)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
				411; 500.	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức đề xét tuyển; - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài.										
6	Đại học	7810101	Du lịch	100; 200; 301; 402; 411; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức đề xét tuyển; - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài.	30	170	A01	Toán	D01 Hoặc D03	Tiếng Anh	D14	Văn	A07	Toán
7	Đại học	7380101	Luật	100; 200; 301; 402; 411; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8);	30	120	A00	Toán	A07	Toán	C20	Văn	D01	Tiếng Anh

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
						Theo phương thức kết quả thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7.1)	(7.2)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
					- Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức đề xét tuyển; - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài.										
8	Đại học	7310608	Đông Phương học	100; 200; 301; 402; 411; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức đề xét tuyển; - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài.	10	90	C00	Văn	D01	Văn	C19	Văn	C20	Văn
9	Đại học	7480207	Trí tuệ nhân tạo	100; 200; 301; 402; 411; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức đề xét tuyển;	10	20	A00	Toán	D01 Hoặc D03 Hoặc D06	A01 Hoặc D28 Hoặc D29	D07 Hoặc D23 Hoặc D24	Toán		

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chi tiêu (dự kiến)		Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4			
						Theo phương thức kết quả thi THPT	Theo phương thức khác			Tổ hợp môn chính	Tổ hợp môn chính		Tổ hợp môn chính	Tổ hợp môn chính	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7.1)	(7.2)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
					- Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài.										
10	Đại học	7810201	Quản trị khách sạn	100; 200; 301; 402; 411; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức đề xét tuyển; - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài.	10	40	A01	Toán	D01 Hoặc D03	Tiếng Anh	D14	Văn	A07	Toán
11	Đại học	7340115	Marketing	100; 200; 301; 402; 411; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức đề xét tuyển; - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài.	10	65	A00	Toán	A01	Toán	A09	Toán	D01	Văn
12	Đại học	7510605	Logistics và	100; 200;	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức đề xét tuyển; - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài.	10	65	A00	Toán	A01	Toán	A09	Toán	D01	Văn

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
						Theo phương thức kết quả thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)			(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
			Quản trị chuỗi cung ứng	301; 402; 411; 500.	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài.										
13	Đại học	7340120	Kinh doanh quốc tế	100; 200; 301; 402; 411; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài.	10	10	A00	Toán	A01	Toán	A09	Toán	D01	Văn

1.5. Ngưỡng đầu vào

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển tương ứng từng phương thức, áp dụng với thí sinh khu vực 3 như sau:

- Phương thức 1 (Mã: 200): xét tuyển dựa vào học bạ THPT, điểm cộng theo từng trường hợp từ 18.0 trở lên.
- Phương thức 2 (Mã: 100): Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT, thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ngưỡng đảm bảo chất lượng của Trường. Đối với thí sinh tốt nghiệp từ trước năm 2023 nhận hồ sơ từ 15 điểm.
- Phương thức 3 (Mã: 500): xét tuyển dựa trên điểm xét tốt nghiệp THPT, thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ngưỡng đảm bảo chất lượng của Trường. Đối với thí sinh tốt nghiệp từ trước năm 2023 lấy mốc điểm từ 5.5 trở lên.
- Phương thức 4 (Mã: 402): Sử dụng kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM, đạt từ 550 trở lên.
- Phương thức 5 (Mã 411): Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài. Kết quả xếp loại tốt nghiệp ở mức “Đạt”. Trung bình tổ hợp 03 môn xét tuyển theo quy định tại mục 1.6.6 đạt từ 15 điểm trở lên (quy theo thang điểm 30).

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

1.6.1. Chỉ tiêu và tổ hợp xét tuyển của từng ngành

STT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu theo phương thức				Tổ hợp môn xét tuyển			
				1	2	3	4+5	1	2	3	4
1	TBD	7340301	Kế toán	70	10	10	10	A00	A01	A09	D01
2	TBD	7340201	Tài chính - Ngân hàng	70	10	10	10	A00	A01	A09	D01
3	TBD	7340101	Quản trị kinh doanh	100	30	10	10	A00	A01	A09	D01
4	TBD	7480201	Công nghệ thông tin	150	30	10	10	A00	D01 / D03 / D06	A01 / D28 / D29	D07 / D23 / D24
5	TBD	7220201	Ngôn ngữ Anh	70	10	10	10	D01	D14	D66	D84
6	TBD	7810101	Du lịch	150	30	10	10	A01	A07	D01 hoặc D03	D14
7	TBD	7380101	Luật	100	30	10	10	A00	A07	C20	D01

STT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu theo phương thức				Tổ hợp môn xét tuyển			
				1	2	3	4+5	1	2	3	4
8	TBD	7310608	Đông Phương học	70	10	10	10	C00	D01	C19	C20
9	TBD	7480207	Trí tuệ nhân tạo	15	5	5	5	A00	D01 hoặc D03 hoặc D06	A01 hoặc D28 hoặc D29	D07 hoặc D23 hoặc D24
10	TBD	7810201	Quản trị khách sạn	30	10	5	5	A01	D01 hoặc D03	D14	A07
11	TBD	7340115	Marketing	50	10	10	5	A00	A01	A09	D01
12	TBD	7510605	Logistics và Quản trị chuỗi cung ứng	50	10	10	5	A00	A01	A09	D01
13	TBD	7340120	Kinh doanh quốc tế	5	5	5	5	A00	A01	A09	D01

Trong đó:

Tổ hợp A00: Toán, Lý, Hóa;

Tổ hợp A01: Toán, Lý, Anh;

Tổ hợp A07: Toán, Sử, Địa lý;

Tổ hợp A09: Toán, Địa, Giáo dục công dân;

Tổ hợp C00: Văn, Lịch sử, Địa lý;

Tổ hợp C19: Văn, Sử, Giáo dục công dân;

Tổ hợp C20: Văn, Địa, Giáo dục công dân;

Tổ hợp D01: Văn, Toán, Tiếng Anh;

Tổ hợp D03: Văn, Toán, Tiếng Pháp;

Tổ hợp D06: Văn, Toán, Tiếng Nhật;

Tổ hợp D07: Toán, Hóa, Tiếng Anh;

Tổ hợp D14: Văn, Sử, Tiếng Anh;

Tổ hợp D23: Toán, Hóa, Tiếng Nhật;

Tổ hợp D24: Toán, Hóa, Tiếng Pháp;

Tổ hợp D28: Toán, Lý, Tiếng Nhật;

Tổ hợp D29: Toán, Lý, Tiếng Pháp;

Tổ hợp D66: Văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh;

Tổ hợp D84: Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh;

1.6.2. Cách xác định điểm xét tuyển theo phương thức 1 (xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp trung học phổ thông (hay học bạ)):

i. Xác định điểm: Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển theo các cách sau:

- Điểm trung bình (ĐTB) cộng của tất cả các môn trong 5 học kì (HK) (cả năm lớp 10, lớp 11, và học kỳ 1 lớp 12); Mã tổ hợp hệ thống: HB5;
- ĐTB cộng của tất cả các môn trong 3 năm học lớp 10, lớp 11, và lớp 12; Mã tổ hợp hệ thống: HB6;

- ĐTB cộng của tổ hợp 3 môn xét tuyển học kỳ 1 năm lớp 12; Mã tổ hợp hệ thống: THHK1;
- ĐTB cộng của tổ hợp 3 môn xét tuyển trong cả năm lớp 12; Mã tổ hợp hệ thống: THCN.

ii. Cách tính điểm: Điểm được với 3 cách thức như sau:

- Điểm xét tuyển 5 học kỳ = (Cả năm lớp 10 + Cả năm lớp 11 + Học kỳ 1 lớp 12)
- Điểm xét tuyển 3 năm = (Cả năm lớp 10 + Cả năm lớp 11 + Cả năm lớp 12)
- Điểm xét tuyển 3 môn tổ hợp học kỳ 1 năm lớp 12 (HK1) = (HK1 Môn 1 + HK1 Môn 2 + HK1 Môn 3)
- Điểm xét tuyển 3 môn tổ hợp cả năm lớp 12 (CN) = (CN Môn 1 + CN Môn 2 + CN Môn 3)

iii. Điểm xét tuyển: $DXT = \text{Điểm phương thức} + \text{Điểm ưu tiên quy đổi (nếu có)}$.

iv. Điểm làm tròn: đến 1 chữ số thập phân.

v. Ngưỡng tối thiểu để xét tuyển và trúng tuyển: $DXT \geq 18$

Các chỉ số này phản ánh năng lực của thí sinh và phù hợp với tính đặc thù của ngành đăng ký xét tuyển.

1.6.3. Cách xác định điểm xét tuyển theo phương thức 2 (xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023): Xét điểm tổ hợp các môn điều kiện theo ngành trong số các môn thi tốt nghiệp THPT của thí sinh: thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ngưỡng đảm bảo chất lượng của Trường.

1.6.4. Điểm xét tuyển phương thức 3 (xét điểm xét tốt nghiệp THPT): Căn cứ điểm xét tốt nghiệp trên giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời.

1.6.5. Điểm xét tuyển phương thức 4 (xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM): căn cứ phiếu điểm của Đại học Quốc gia TP HCM cấp cho thí sinh.

1.6.6. Cách xác định điểm xét tuyển theo phương thức 5 (Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài). Thí sinh cần tốt nghiệp THPT tại các trường thuộc danh mục quy định tại Phụ lục 3: Danh mục các loại bằng tú tài quốc tế theo quốc gia.

Thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông thuộc danh mục các trường theo phụ lục đính kèm cần có kết quả xếp loại “Đạt” (tức từ mức trung bình trở lên) với trung bình tất cả các môn học hoặc trung bình ba (03) môn học liên quan đến ngành xét tuyển. Tùy theo từng trường hợp cụ thể, Ban Chuyên môn thuộc Hội đồng Tuyển sinh sẽ đề xuất, lựa chọn tổ hợp phù hợp, tổ chức xét tuyển và trình Hội đồng Tuyển sinh ra quyết định.

1.6.7. Thông tin chung khác

- Trong trường hợp có nhiều thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau và cùng đợt tuyển sinh thì ưu tiên thí sinh có điểm trung bình tốt nghiệp THPT cao hơn.
- Mức điểm ưu tiên theo đối tượng và ưu tiên theo khu vực áp dụng theo quy định cập nhật hàng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

1.7.1. Thời gian tuyển sinh

- Tuyển sinh theo phương thức 1 xét tuyển học bạ THPT: từ ngày 03/1/2023 đến khi đủ chỉ tiêu tuyển sinh của Trường (xét tuyển và nhập học liên tục trong năm).
- Tuyển sinh theo phương thức 2, dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia: thực hiện quy định theo khung thời gian của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Tuyển sinh theo phương thức 3, dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM: dự kiến tháng từ tháng 4/2023.

1.7.2. Hình thức đăng ký xét tuyển

- *Đăng ký xét tuyển trực tuyến:* tại website tuyển sinh của Trường: <http://tbd.edu.vn/>. (Riêng xét tuyển đợt 1 phương thức 2 sử dụng kết quả thi tốt nghiệp năm 2023 thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, từ đợt 2 thực hiện trên web trường như hướng dẫn).
- *Đăng ký xét tuyển qua bưu điện:* thí sinh hoàn tất hồ sơ gửi về Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông, Đại học Thái Bình Dương (Số 79 Mai Thị Đồng, Vĩnh Ngọc, Nha Trang, Khánh Hòa). Bìa thư ghi rõ: Hồ sơ xét tuyển.
- *Đăng ký xét tuyển trực tiếp:* tại Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông Trường Đại học Thái Bình Dương, Số 79 Mai Thị Đồng, Vĩnh Ngọc, Nha Trang, Khánh Hòa.
- Email: tuyensinh@tbd.edu.vn | Hotline tư vấn tuyển sinh: 0886433379; (0258) 3727 147

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

Thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển theo phương thức 2 do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.
- Trường miễn phí lệ phí xét với các thí sinh nộp theo các phương thức xét tuyển khác (bao gồm: PTXT 1; PTXT 3 và PTXT 4).

1.10. Học phí với sinh viên chính quy

Mức học phí: 740.000 đồng/tín chỉ. Học phí được cố định suốt khóa học.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Tuyển sinh đợt 1: từ tháng 01 đến tháng 09/2023;
Kết hợp cùng kỳ xét tuyển sinh sớm, thí sinh đăng ký xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT theo phương thức xét tuyển 1. Thí sinh tự do có thể xét tuyển bằng tất cả phương thức.
- Tuyển sinh đợt 2: tháng 10/2023 (nếu còn chỉ tiêu);

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

- Trường Đại học Thái Bình Dương cam kết thực hiện công tác tuyển sinh một cách công bằng, hợp pháp và đảm bảo quyền lợi cao nhất của thí sinh. Trong các trường hợp xảy ra

các tình huống đặc biệt sẽ tuân thủ và giải quyết theo Quy chế Tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non (ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) và các quy định pháp luật liên quan hiện hành.

- Đối với các tình huống thí sinh có khiếu nại, thắc mắc: Ban Giám hiệu, thường trực Hội đồng tuyển sinh của nhà trường sẵn sàng đối thoại trực tiếp và giải quyết để đảm bảo quyền lợi chính đáng của thí sinh dự tuyển vào trường.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước: Chưa có.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo: Xem thêm phụ lục 2 đính kèm.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái các quy định hiện hành).

Trường Đại học Thái Bình Dương hiện chưa triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù.

1.14. Tài chính

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 7,386,000,000 đồng (bằng chữ: Bảy tỷ ba trăm tám mươi sáu triệu đồng chẵn).

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 36,000,000 đồng (bằng chữ: Ba mươi sáu triệu đồng chẵn).

1.15. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Nhằm đảm bảo bảo mật thông tin xét tuyển của thí sinh, nhà trường xây dựng hệ thống tra cứu kết quả xét tuyển tại địa chỉ <https://tbd.edu.vn/tra-cuu/>. Thí sinh sử dụng mã hồ sơ xét tuyển (được gửi qua SMS, Zalo, Email) được gửi vào các đợt thông báo để tra cứu kết quả xét tuyển sớm, xét tuyển chính thức. Nhà trường sẽ xóa dữ liệu tra cứu kết quả xét tuyển vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Ngành Ngôn ngữ Anh: Thí sinh có bằng tốt nghiệp Cao đẳng trở lên tất cả các ngành, các loại hình chính quy, vừa làm vừa học (VLVH), từ xa ...
- Ngành khác: Thí sinh có bằng tốt nghiệp Trung cấp (TC), Cao đẳng (CD) trở lên tất cả các ngành; các loại hình chính quy, vừa học vừa làm, từ xa...

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường tuyển sinh trong phạm vi cả nước (toàn quốc).

2.3. Phương thức tuyển sinh

Trường xét tuyển dựa trên chứng chỉ, bảng điểm Trung cấp, Cao đẳng, Đại học.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	500	Sử dụng phương thức khác: Xét tuyển dựa trên chứng chỉ, bảng điểm Trung cấp, Cao đẳng, Đại học kết hợp với các chứng chỉ khác.	50	811/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GD và ĐT	2018
2	Đại học	7380101	Luật	500	Sử dụng phương thức khác: Xét tuyển dựa trên chứng chỉ, bảng điểm Trung cấp, Cao đẳng, Đại học kết hợp với các chứng chỉ khác.	50	811/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GD và ĐT	2018

2.5. Ngưỡng đầu vào

Điều kiện tiên quyết không có môn xét tuyển nào thấp hơn 5.0 điểm (thang điểm 10).

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

Tổ hợp môn xét tuyển tương ứng từng ngành như sau:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Môn xét tuyển		
			Môn 1	Môn 2	Môn 3
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	Chính trị	Chuyên ngành	Ngoại ngữ hoặc Tin học
2	7380101	Luật			

Xét trúng tuyển dựa vào bảng điểm bậc trung cấp hoặc cao đẳng trở lên với tổng điểm 03 môn xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Trong đó:

- Môn 1: Lựa chọn 1 trong các môn học chính trị.
- Môn 2: Lựa chọn 1 trong các môn học chuyên ngành.
- Môn 3: Lựa chọn 1 trong các môn học Ngoại ngữ hoặc Tin học.

Trường hợp thí sinh có các chứng chỉ Ngoại ngữ hoặc Tin học khác để chứng minh trình độ Ngoại ngữ hoặc Tin học thì được quy đổi điểm xét tuyển như sau:

- Quy đổi chứng chỉ Tin học thay cho môn xét tuyển số 3:

STT	Chứng chỉ	Điểm quy đổi xét tuyển	Ghi chú
1	Ứng dụng Công nghệ thông tin (CNTT) cơ bản	5	Đơn vị được cấp chứng chỉ do Bộ quy định
2	Ứng dụng CNTT nâng cao	6	
3	Tin học văn phòng MOS	7	Microsoft
4	Bằng TC thuộc khối ngành Tin học, CNTT	8	
5	Bằng CD thuộc khối ngành Tin học, CNTT	9	
6	Bằng ĐH thuộc khối ngành Tin học, CNTT	10	

- Quy đổi chứng chỉ Ngoại ngữ thay cho môn xét tuyển số 3:

STT	Chứng chỉ					Điểm quy đổi xét tuyển
	Trình độ theo QĐ số 177 (*)	Khung 6 bậc Việt Nam	Khung tham chiếu Châu Âu	TOEFL iBT	IELTS	
1	Trình độ A	Bậc 1	A1			5
2	Trình độ B	Bậc 2	A2		3.0	6
3	Trình độ C	Bậc 3	B1	45	3.5 - 4.0	7
4	CD tiếng Anh	Bậc 4	B2	61	5.0	8
5	ĐH tiếng Anh	Bậc 5	C1	80	6.0	9
6		Bậc 6	C2	100	7.0 - 7.5	10

(*) Quyết định 177/QĐ-TCBT ngày 30/01/1993 của Bộ GD&ĐT quy định chương trình tiếng Anh thực hành ABC.

2.7. Tổ chức tuyển sinh

Hình thức đăng ký nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- *Đăng ký xét tuyển trực tuyến*: tại website tuyển sinh của Trường: <http://tbd.edu.vn/>. (Riêng xét tuyển đợt 1 phương thức 2 sử dụng kết quả thi tốt nghiệp năm 2023 thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, từ đợt 2 thực hiện trên web trường như hướng dẫn).
- *Đăng ký xét tuyển qua bưu điện*: thí sinh hoàn tất hồ sơ gửi về Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông, Đại học Thái Bình Dương (Số 79 Mai Thị Đồng, Vĩnh Ngọc, Nha Trang, Khánh Hòa.). Bìa thư ghi rõ: Hồ sơ xét tuyển.
- *Đăng ký xét tuyển trực tiếp*: tại Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông Trường Đại học Thái Bình Dương, Số 79 Mai Thị Đồng, Vĩnh Ngọc, Nha Trang, Khánh Hòa.
- Zalo: 0886433379
- Điện thoại: (0258) 3727 147
- Email: tuyensinh@tbd.edu.vn
- Hotline tư vấn tuyển sinh: 0886433379; (0258) 3727 147

2.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy định hiện hành.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Lệ phí 700,000 đồng/hồ sơ.

2.10. Học phí với sinh viên: 740,000 đồng/tín chỉ. Học phí được ổn định suốt khóa học.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Thời gian tuyển sinh: tuyển sinh liên tục trong cả năm, tùy tình hình mở lớp trường sẽ ra thông báo xét tuyển các đợt như dự kiến hoặc thay đổi cho phù hợp.

Các đợt dự kiến:

- Tuyển sinh đợt 1: tháng 03/2023;
- Tuyển sinh đợt 2: tháng 09/2023;

2.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

- Trường Đại học Thái Bình Dương cam kết thực hiện công tác tuyển sinh một cách công bằng, hợp pháp và đảm bảo quyền lợi cao nhất của thí sinh. Trong các trường hợp xảy ra các tình huống đặc biệt sẽ tuân thủ và giải quyết theo Quy chế Tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non (ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) và các quy định pháp luật liên quan hiện hành.
- Đối với các tình huống thí sinh có khiếu nại, thắc mắc: Ban Giám hiệu, thường trực Hội đồng tuyển sinh của nhà trường sẵn sàng đối thoại trực tiếp và giải quyết để đảm bảo quyền lợi chính đáng của thí sinh dự tuyển vào trường.

2.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm:

Trường Đại học Thái Bình Dương hiện chưa tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm.

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa:

Trường Đại học Thái Bình Dương hiện chưa tuyển sinh đào tạo từ xa.

Cán bộ kê khai

Nguyễn Thành Hưng

Giám đốc

Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông

SĐT: 0961660009 | Email: hung.nt@tbd.edu.vn

Ngày... tháng... năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Quốc Lộc

PHỤ LỤC 1

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2022

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		
1	Tiến sĩ		
2	Thạc sĩ		
B	ĐẠI HỌC		1320
3	Đại học chính quy		
3.1	Chính quy		
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		
3.1.1.1	Lĩnh vực ...		
3.1.1.1.1	Ngành...		
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		1199
3.1.2.1	Kinh doanh và quản lý	7340	411
3.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	257
3.1.2.1.2	Tài chính – Ngân hàng	7340201	66
3.1.2.1.3	Kế toán	7340301	88
3.1.2.2	Pháp luật	7380	117
3.1.2.2.1	Luật	7380101	117
3.1.2.3	Máy tính và công nghệ thông tin	7480	224
3.1.2.3.1	Công nghệ thông tin	748201	224
3.1.2.4	Nhân văn	7220	77
3.1.2.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	77

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
3.1.2.5	Khoa học xã hội và hành vi	7310	144
3.1.2.5.1	Đông Phương học	7310608	144
3.1.2.6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	7810	226
3.1.2.6.1	Du lịch	7810101	226
3.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		31
3.2.1	Kinh doanh và quản lý	7340	
3.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	
3.2.1.2	Kế toán	7340301	
3.2.2	Pháp luật	7380	31
3.2.2.1	Luật	7380101	31
3.2.3	Nhân văn	7220	
3.2.2.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	
3.2.4	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	7810	
3.2.4.1	Du lịch	7810101	
3.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		44
3.3.1	Kinh doanh và quản lý	7340	1
3.3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	1
3.3.1.2	Kế toán	7340301	
3.3.2	Pháp luật	7380	43
3.3.2.1	Luật	7380101	43
3.3.3	Nhân văn	7220	
3.3.3.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	
3.3.4	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	7810	
3.3.4.1	Du lịch	7810101	
3.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		46
3.4.1	Kinh doanh và quản lý	7340	
3.4.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	
3.4.1.2	Kế toán	7340301	
3.4.2	Pháp luật	7380	46
3.4.2.1	Luật	7380101	46

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
3.4.3	Nhân văn	7220	
3.4.3.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	
3.4.4	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	7810	
3.4.4.1	Du lịch	7810101	

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thông kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường (m²): 132,034 (m²).
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 434 (chỗ).
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 13 m²/sinh viên.

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo		
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 250 chỗ	1	324.00
1.2	Phòng học từ 100 trở lên	2	288.00
1.3	Phòng học từ 25 – 75 chỗ	5	396.00
1.4	Số phòng học dưới 25 chỗ	1	36.00
1.5	Số phòng học đa phương tiện	14	956.40
1.6	Phòng hội đồng nhà trường	5	84.66
1.7	Phòng làm việc của Ban giám hiệu	2	54.00
1.8	Phòng làm việc của các khoa và bộ môn trực thuộc trường	7	321.43
1.9	Phòng họp của cán bộ giảng dạy	2	162.00
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	277.50
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	7	13,284.31
	Tổng	47	16,184.3

2.2. Các thông tin khác

STT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
1	Phòng thí nghiệm	Bàn thí nghiệm: 20 cái; Chậu rửa tay: 10 cái; Bảng di động: 02 cái; Máy chiếu, màn chiếu: 01 bộ; Ghế ngồi: 50 cái; Dụng cụ thí nghiệm: 25 bộ; Hệ thống âm thanh...	Ngành kinh tế, Ngành Luật, Ngành du lịch
2	Phòng thực hành công nghệ thông tin	Máy tính: 42 bộ; Máy chiếu, màn chiếu: 02 bộ; Bảng viết 02 cái; Ghế ngồi: 50 cái; Hệ thống âm thanh; Thiết bị mạng internet...	Ngành công nghệ thông tin, Kế toán
3	Phòng thực hành ngoại ngữ	Máy tính: 52 bộ; Máy chiếu, màn chiếu: 02 bộ; Bảng viết 02 cái; Ghế ngồi: 50 cái; Hệ thống âm thanh; Thiết bị mạng internet...	Ngành Ngôn ngữ Anh, Ngành du lịch
4	Sảnh thực hành nghiệp vụ du lịch	Quầy lễ tân: 02 cái; Bộ ghế sofa tiếp đón: 03 bộ (06 món); Bảng di động: 02 cái; Máy tính: 04 bộ; Kệ tủ: 05 cái; Máy chiếu, màn chiếu: 02 bộ; Âm thanh di động: 02 bộ...	Ngành du lịch và nhà hàng khách sạn
5	Khu sân tập và thi đấu thể thao	Sân tập các môn thể dục (bóng đá, bóng rổ, bóng chuyền, bóng bàn, võ, điền kinh); Dụng cụ tập bóng bàn: 03 bộ; Dụng cụ tập bóng rổ: 02 bộ; Dụng cụ tập bóng chuyền: 02 bộ; Dụng cụ tập bóng đá: 02 bộ	Tất cả các ngành
6	Hội trường, giảng đường loại 1	Số lượng 1	Tất cả các ngành
7	Giảng đường loại 2	Số lượng 3	Tất cả các ngành
8	Phòng học từ 50 – 100 chỗ	Số lượng 5	Tất cả các ngành
9	Phòng học dưới 50 chỗ	Số lượng 10	Tất cả các ngành
10	Phòng học đa phương tiện	Số lượng 1	Tất cả các ngành
11	Phòng học ngoại ngữ	Số lượng 1	Tất cả các ngành
12	Phòng máy tính	Số lượng 1	Tất cả các ngành
13	Phòng thư viện	Số lượng 1	Tất cả các ngành

3. Danh sách giảng viên

3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
1.	Văn Hữu Quang Nhật	Nam		TS	Quản trị kinh doanh		7380101	Quản trị kinh doanh
2.	Lê Thị Kiều Anh	Nữ		TS	Quản trị kinh doanh		7380101	Quản trị kinh doanh
3.	Lê Hữu Bằng	Nam		ThS	- Quản trị kinh doanh (ThS) - Kế Toán (CN)		7380101	Quản trị kinh doanh
4.	Lương Thị Kim Duyên	Nữ		ThS	- Quản trị kinh doanh (ThS) - Kế toán doanh nghiệp (Cử nhân)		7380101	Quản trị kinh doanh
5.	Đinh Thị Thu Hà	Nữ		TS	Kinh tế		7380101	Quản trị kinh doanh
6.	Đặng Hoàng Thái Hiền	Nữ		ThS	Quản lý kinh tế		7380101	Quản trị kinh doanh
7.	Ngô Hương	Nam	PGS	TS	Kinh tế		7380101	Quản trị kinh doanh
8.	Trần Thị Yến Loan	Nữ		ThS	Tài chính - Ngân hàng		7380101	Quản trị kinh doanh
9.	Nguyễn Đức Thành	Nam	PGS	TS	Kinh tế		7380101	Quản trị kinh doanh
10.	Nguyễn Minh Thành	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh		7380101	Quản trị kinh doanh
11.	Mai Văn Tới	Nam		ThS	Kinh tế		7380101	Quản trị kinh doanh
12.	Lê Thị Thanh Vân	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh		7380101	Quản trị kinh doanh
13.	Phạm Thị Vân	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh		7380101	Quản trị kinh doanh
14.	Đinh Thị Hải Yến	Nữ		ThS	- Quản trị kinh doanh (ThS) - Kế Toán (CN)		7380101	Quản trị kinh doanh
15.	Lê Trung Nghĩa	Nam		ThS	Luật Kinh tế		7380101	Quản trị kinh doanh
16.	Nguyễn Thị Kim Hoàng	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh		7380101	Quản trị kinh doanh
17.	Đinh Thị Thu Hà	Nữ		TS	Kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng
18.	Lê Ngọc Bửu	Nam		ThS	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
19.	Lương Thị Kim Duyên	Nữ		ThS	- Quản trị kinh doanh (ThS) - Kế toán doanh nghiệp (Cử nhân)		7340201	Tài chính - Ngân hàng
20.	Nguyễn Minh Hải	Nam		ThS	Tài chính ứng dụng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
21.	Ngô Hương	Nam	PGS	TS	Kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
22.	Lê Hữu	Nam		ThS	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
23.	Mai Văn Tới	Nam		ThS	Kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng
24.	Nguyễn Thanh Toại	Nam		TS	Kinh tế		7340301	Kế toán
25.	Nguyễn Đăng Huyền Trân	Nữ		ThS	Quản lý tài nguyên và môi trường		7340301	Kế toán
26.	Huỳnh Thị Phương Anh	Nữ		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán
27.	Trần Tâm Anh	Nữ		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán
28.	Nguyễn Hữu Quy	Nam		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán
29.	Trần Thị Kim Thúy	Nữ		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán
30.	Đinh Thị Hải Yến	Nữ		ThS	- Quản trị kinh doanh (ThS) - Kế Toán (CN)		7340301	Kế toán
31.	Lê Thị Kiều Duyên	Nữ		ThS	Luật Kinh tế		7340301	Kế toán
32.	Lê Thị Kiều Anh	Nữ		TS	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing
33.	Nguyễn Minh Anh	Nam		TS	Tâm lý học		7340115	Marketing
34.	Lê Phạm Minh Tuyền	Nữ		ThS	Sinh học thực nghiệm		7340115	Marketing
35.	Nguyễn Đăng Bắc	Nam		ThS	Kỹ thuật Công nghệ thông tin		7340115	Marketing
36.	Đặng Xuân Chính	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing
37.	Nguyễn Đình Cường	Nam		ThS	Kinh tế		7340115	Marketing
38.	Nguyễn Bá Hùng	Nam		TS	Khoa học tri thức		7340115	Marketing
39.	Nguyễn Đức Thành	Nam	PGS	TS	Kinh tế		7340115	Marketing
40.	Nguyễn Dạ Thảo	Nữ		ThS	Kinh tế kinh doanh		7340115	Marketing
41.	Ngô Hà Giang	Nam		ThS	Ngôn ngữ Anh		7340115	Marketing
42.	Nguyễn Thị Thư	Nữ		ThS	Giáo dục giảng dạy tiếng Anh		7340115	Marketing
43.	Nguyễn Thúc Trí	Nam		ThS	Ngôn ngữ Anh		7340115	Marketing
44.	Huỳnh Hoàng Anh	Nữ		ThS	Hóa hữu cơ		7340115	Marketing
45.	Nguyễn Bá Hùng	Nam		TS	Khoa học tri thức		7340120	Kinh doanh quốc tế
46.	Quách Đình Hùng	Nam		ThS	- Khoa học (Hải dương, khí tượng và thủy văn) (THS) - Khoa học (CN)		7340120	Kinh doanh quốc tế

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
47.	Phạm Xuân Bình	Nam		ThS	Khoa học máy tính		7340120	Kinh doanh quốc tế
48.	Thái Ninh	Nam		ThS	Kinh tế		7340120	Kinh doanh quốc tế
49.	Đoàn Thị Thu Hà	Nữ		ThS	Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh		7340120	Kinh doanh quốc tế
50.	Lê Xuân Thân	Nam		TS	Luật học		7380101	Luật
51.	Đinh Thị Thúy Nga	Nữ		ThS	Nhân quyền và dân chủ hóa		7380101	Luật
52.	Huỳnh Thảo Nguyên	Nữ		ThS	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài		7380101	Luật
53.	Nguyễn Văn Tự	Nam		ThS	Khoa học máy tính		7380101	Luật
54.	Lê Thị Kiều Duyên	Nữ		ThS	Luật Kinh tế		7380101	Luật
55.	Nguyễn Đăng Khoa	Nam		ThS	Luật		7380101	Luật
56.	Nguyễn Thanh Mận	Nam		TS	Luật		7380101	Luật
57.	Lê Trung Nghĩa	Nam		ThS	Luật Kinh tế		7380101	Luật
58.	Ngô Văn Tăng Phước	Nam		ThS	Luật học		7380101	Luật
59.	Lê Anh Vân	Nam		ThS	Luật		7380101	Luật
60.	Huỳnh Đức Thái Lâm Hoàng	Nam		TS	Luật Kinh tế		7380101	Luật
61.	Nguyễn Nam Hà	Nam		TS	Luật học		7380101	Luật
62.	Ngô Hà Giang	Nam		ThS	Ngôn ngữ Anh		7380101	Luật
63.	Đặng Trường Sơn	Nam		TS	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
64.	Nguyễn Minh Anh	Nam		TS	Tâm lý học		7480201	Công nghệ thông tin
65.	Đào Thị Huệ	Nữ		ThS	Tâm lý học		7480201	Công nghệ thông tin
66.	Mai Thị Cẩm Huyền	Nữ		ThS	Anh văn (CN) Quản lý hệ sinh thái và biến đổi khí hậu (THS)		7480201	Công nghệ thông tin
67.	Đinh Thị Thúy Nga	Nữ		ThS	Quyền con người và dân chủ hóa		7480201	Công nghệ thông tin
68.	Hồ Thị Thùy Vân	Nữ		ThS	Ngôn ngữ học		7480201	Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
69.	Nguyễn Đăng Bắc	Nam		ThS	Kỹ thuật Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
70.	Phạm Xuân Bình	Nam		ThS	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
71.	Đỗ Sỹ Cường	Nam		ThS	Khoa học		7480201	Công nghệ thông tin
72.	Nguyễn Khắc Huy	Nam		ThS	Truyền dữ liệu và mạng máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
73.	Nguyễn Trung Lập	Nam		TS	Khoa học tri thức		7480201	Công nghệ thông tin
74.	Lê Thiện Phương	Nam		ThS	Hệ thống thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
75.	Nguyễn Đức Thuận	Nam		TS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
76.	Nguyễn Hữu Trọng	Nam		TS	Toán tin		7480201	Công nghệ thông tin
77.	Lê Hữu Tuấn	Nam		ThS	Kỹ thuật Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
78.	Huỳnh Đức Thái Lâm Hoàng	Nam		TS	Luật Kinh tế		7480201	Công nghệ thông tin
79.	Trần Duy Bảo	Nam		ThS	Ngôn ngữ học ứng dụng		7480201	Công nghệ thông tin
80.	Đoàn Thị Thu Hà	Nữ		ThS	Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh		7480201	Công nghệ thông tin
81.	Nguyễn Trần Hoài Phương	Nữ		ThS	Lý luận và Phương pháp dạy học Tiếng Anh		7480201	Công nghệ thông tin
82.	Nguyễn Thuận Tuyết Suong	Nữ		ThS	Ngôn ngữ Anh		7480201	Công nghệ thông tin
83.	Huỳnh Hoàng Anh	Nữ		ThS	Hóa hữu cơ		7480201	Công nghệ thông tin
84.	Christopher Alan Parratt	Nam		TS	Khoa học máy tính		7480107	Trí tuệ nhân tạo
85.	Nguyễn Trung Lập	Nam		TS	Khoa học tri thức		7480107	Trí tuệ nhân tạo
86.	Lê Trung Tín	Nam		ThS	Tự động hóa		7480107	Trí tuệ nhân tạo
87.	Nguyễn Hữu Trọng	Nam		TS	Toán tin		7480107	Trí tuệ nhân tạo
88.	Nguyễn Văn Tự	Nam		ThS	Khoa học máy tính		7480107	Trí tuệ nhân tạo

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
89.	Nguyễn Đức Thành	Nam		TS	Kinh tế		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
90.	Đào Thị Huệ	Nữ		ThS	Tâm lý học		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
91.	Quách Đình Hùng	Nam		ThS	- Khoa học (Hải dương, khí tượng và thủy văn) (THS) - Khoa học (CN)		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
92.	Mai Thị Cẩm Huyền	Nữ		ThS	Anh văn (CN) Quản lý sinh thái biển và biến đổi khí hậu (THS)		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
93.	Đào Huy Nhật	Nam		ThS	Quản lý xây dựng		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
94.	Nguyễn Đăng Huyền Trân	Nữ		ThS			7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
95.	Nguyễn Trần Bảo Trinh	Nữ		ThS	Văn học Việt Nam		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
96.	Nguyễn Khắc Huy	Nam		ThS	Truyền dữ liệu và mạng máy tính		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
97.	Lê Trung Tín	Nam		ThS	Tự động hóa		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
98.	Đinh Văn Hương	Nam		ThS	Kinh tế		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
99.	Ngô Hương	Nam		TS	Kinh tế		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
100.	Văn Hữu Quang Nhật	Nam		TS	Quản trị kinh doanh		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
101.	Nguyễn Hữu Quy	Nam		ThS	Kế toán		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
102.	Lê Anh Vân	Nam		ThS	Luật		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
103.	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		ThS	Sư phạm chuyên ngành phương pháp giảng dạy tiếng Hán		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
104.	Nguyễn Thị Quế Hương	Nữ		TS	Ngôn ngữ học và ngôn ngữ ứng dụng		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
105.	Vũ Thị Lê	Nữ		ThS	Thư viện và Nghiên cứu thông tin		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
106.	Nguyễn Lê Kim Khánh	Nữ		ThS	Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
107.	Võ Đình Văn	Nam		ThS	Thần học		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
108.	Phạm Quốc Lộc	Nam		TS	Văn học Mỹ so sánh		7220201	Ngôn ngữ Anh
109.	Trần Duy Bảo	Nam		ThS	Ngôn ngữ học ứng dụng		7220201	Ngôn ngữ Anh
110.	Ngô Hà Giang	Nam		ThS	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
111.	Đoàn Thị Thu Hà	Nam		ThS	Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
112.	Nguyễn Lê Kim Khánh	Nữ		ThS	Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
113.	Nguyễn Thị Hồng Phương	Nữ		ThS	Giáo dục giảng dạy tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
114.	Nguyễn Trần Hoài Phương	Nữ		ThS	Lý luận và Phương pháp dạy học Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
115.	Hà Văn Sinh	Nam		TS	Giáo dục sư phạm về Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
116.	Nguyễn Thuận Tuyết Sương	Nữ		ThS	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
117.	Nguyễn Thị Thư	Nữ		ThS	Giáo dục giảng dạy tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
118.	Nguyễn Thúc Trí	Nam		ThS	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
119.	Marie Chinn	Nữ		ĐH	Khoa học mở		7220201	Ngôn ngữ Anh
120.	Võ Sáng Xuân Lan	Nữ		TS	Ngôn ngữ học		7810201	Du lịch
121.	Nguyễn Trần Bảo Trinh	Nữ		ThS	Văn học Việt Nam		7810101	Du lịch
122.	Hồ Thị Thùy Vân	Nữ		ThS	Ngôn ngữ học		7810101	Du lịch
123.	Lê Hữu Tuấn	Nam		ThS	Kỹ thuật Công nghệ thông tin		7810101	Du lịch
124.	Bùi Trần Phương	Nữ		TS	Lịch sử		7810101	Du lịch
125.	Trần Thị Phi Ánh	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh quốc tế		7810101	Du lịch
126.	Lê Thị Lan Hương	Nữ		ThS	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành		7810101	Du lịch
127.	Võ Trần Hải Linh	Nam		ThS	Quản lý Du lịch		7810101	Du lịch
128.	Đinh Thị Nga	Nữ		ThS	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành		7810101	Du lịch
129.	Trần Đặng Phi Minh Quốc	Nam		ThS	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành		7810101	Du lịch
130.	Đỗ Thị Mai Đoàn Thực	Nữ		ThS	Du lịch khách sạn		7810101	Du lịch
131.	Nguyễn Quốc Tiến	Nam		ThS	Du lịch		7810101	Du lịch
132.	Trần Hoài Nam	Nam		ThS	Quan hệ quốc tế		7810101	Du lịch
133.	Mai Thị Kiều Phương	Nữ	PGS	TS	Ngôn ngữ học		7810101	Du lịch
134.	Lê Anh Thư	Nữ		TS	Địa lý học		7810101	Quản trị khách sạn

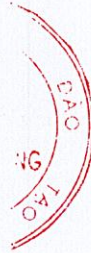
STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
135.	Trần Thị Phi Anh	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh quốc tế		7810201	Quản trị khách sạn
136.	Lê Thị Lan Hương	Nữ		ThS	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành		7810201	Quản trị khách sạn
137.	Võ Trần Hải Linh	Nam		ThS	Quản lý Du lịch		7810201	Quản trị khách sạn
138.	Đinh Thị Nga	Nữ		ThS	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành		7810201	Quản trị khách sạn
139.	Trần Đặng Phi Minh Quốc	Nam		ThS	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành		7810201	Quản trị khách sạn
140.	Đỗ Thị Mai Doan Thục	Nữ		ThS	Du lịch khách sạn		7810201	Quản trị khách sạn
141.	Nguyễn Quốc Tiến	Nam		ThS	Du lịch		7810201	Quản trị khách sạn
142.	Mai Thị Kiều Phương	Nữ	PGS	TS	Ngôn ngữ học		7810201	Quản trị khách sạn
143.	Trương Anh Tuấn	Nam		TS	Ngôn ngữ văn tự Hán		7810201	Quản trị khách sạn
144.	Nguyễn Thị Hồng Phương	Nữ		ThS	Giáo dục giảng dạy tiếng Anh		7810201	Quản trị khách sạn
145.	Trương Anh Tuấn	Nam		TS	Ngôn ngữ văn tự Hán		7310608	Đông Phương học
146.	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		ThS	Sư phạm chuyên ngành phương pháp giảng dạy tiếng Hán		7310608	Đông Phương học
147.	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		ThS	- Khoa học Quản lý và Công trình (ThS) - Sư phạm. Ngôn ngữ Trung quốc (CN)		7310608	Đông Phương học
148.	Nguyễn Thị Quế Hương	Nữ		TS	Ngôn ngữ học và ngôn ngữ ứng dụng		7310608	Đông Phương học
149.	Vũ Thị Lê	Nữ		ThS	Thư viện và Nghiên cứu thông tin		7310608	Đông Phương học
150.	Trần Hoài Nam	Nam		ThS	Quan hệ quốc tế		7310608	Đông Phương học
151.	Park Jong Ryul	Nam		ThS	Văn chương		7310608	Đông Phương học
152.	An Hei Won	Nữ		ThS	Hàn Quốc học		7310608	Đông Phương học

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
153.	Hà Văn Sinh	Nam		TS	Giáo dục sư phạm về Ngôn ngữ Anh		7310608	Đông Phương học
154.	Park Eui Rom	Nam		ĐH	Lịch sử		7310608	Đông Phương học
	Tổng số giảng viên toàn trường (*)	96						

* Giảng viên giảng dạy các ngành dự kiến mở mỗi năm tuyển sinh 2023 sẽ được cập nhật chi tiết trong đề án tuyển sinh chính thức

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Môn giảng dạy	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
1.	Trần Cẩm Thi	Nữ		TS	Quản trị kinh doanh lễ hành	Địa lý	7810101	Du lịch
2.	Cao Thị Lê Trần	Nữ		THS	Du lịch thông minh	Quản lý công nghiệp du lịch	7810101	Du lịch
3.	Huỳnh Quốc Trường	Nam		THS	Chuyên đề 2: Thủ tục xuất nhập cảnh	Quản trị kinh doanh	7810101	Du lịch
4.	Trần Duy Bảo	Nam		THS	English 1; Tiếng Anh 3	Ngôn ngữ học ứng dụng	7220201	Ngôn ngữ Anh
5.	Lê Thị Thanh Tịnh	Nữ		TS	Công dân toàn cầu	Giáo dục	7220201	Ngôn ngữ Anh
6.	Willie Huỳnh	Nam		Cử nhân	English 1	Lịch sử (Mỹ)	7220201	Ngôn ngữ Anh



STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Môn giảng dạy	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
7.	Vũ Thị Lan Phương	Nữ		TS	Tiếng Anh 4	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
8.	Trần Công Huân	Nam		THS	- Kinh tế chính trị Mác- Lênin - Triết học Mác-Lênin	Triết học		
9.	Trần Thị Khánh Linh	Nữ		THS	- Tư tưởng Hồ Chí Minh - Triết học Mác – Lênin - Chủ nghĩa xã hội khoa học	Triết học		
10.	Đỗ Văn Soan	Nam		THS	- Chủ nghĩa xã hội khoa học - Lịch sử Đảng CSVN	Khoa học xã hội và nhân văn		
11.	Nguyễn Thu Hồng	Nữ		THS	Quản trị khởi nghiệp	Khoa học biển	7340101	Quản trị kinh doanh
12.	Nguyễn Quang Vinh	Nam		THS	Chính sách công	Kinh tế	7380101	Luật
13.	Nguyễn Xuân Huy	Nam		Cử nhân	Giáo dục thể chất 3	Giáo dục thể chất		
14.	Nguyễn Ngọc Hiệp	Nam		Cử nhân	Giáo dục thể chất 3	Luật		
15.	Võ Thị Vũ Uyên	Nữ		Cử nhân	Phát triển toàn diện qua nghệ thuật	Sư phạm âm nhạc		
16.	Nguyễn Hồng Tín	Nam		TS	Giáo dục thể chất 3	Giáo dục học		
	Tổng số giảng viên thỉnh giảng (*) (HK1 2022-2023)	16						

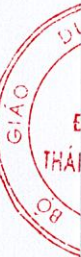
* Giảng viên giảng dạy các ngành dự kiến mở mới năm tuyển sinh 2023 sẽ được cập nhật chi tiết trong đề án tuyển sinh chính thức



PHỤ LỤC 2

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP HỢP TÁC ĐÀO TẠO

STT	Tên doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Phạm vi hợp tác					
			Đào tạo	Tiếp nhận sinh viên thực tập	Tham quan	Tuyển dụng	Tài trợ học bổng, khen thưởng, đề án sinh viên	Hợp tác khác (ghi rõ lĩnh vực)
1	IVS	CNTT	x	x	x	x	x	ADAI Lab
2	FPT	CNTT		x		x		
3	Công viên phần mềm Quân đội	CNTT, đào tạo		x	x			TBD Lab
4	FOIS Vietnam	CNTT, đào tạo	x	x	x	x		
5	Đại học Jeju	Đào tạo	x		x			Trao đổi GV, SV
6	Kaspersky	CNTT	x					Hỗ trợ phần mềm ATTT
7	VHEC	CNTT		x	x	x		
8	HTDS	CNTT		x	x	x		
9	Hội Doanh Nhân Khởi Nghiệp Khánh Hòa	Khởi nghiệp	x	x		x	x	
10	ACB Khánh Hòa	Tài Chính, Ngân Hàng, Kế Toán, QTKD	x	x	x	x	x	
11	SSI Nha Trang	Tài Chính, Ngân Hàng, Kế Toán, QTKD	x	x	x	x	x	
12	CFA Vietnam	Tài Chính, Ngân Hàng,	x	x	x	x	x	



STT	Tên doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Phạm vi hợp tác					
			Đào tạo	Tiếp nhận sinh viên thực tập	Tham quan	Tuyển dụng	Tài trợ học bổng, khen thưởng, đề án sinh viên	Hợp tác khác (ghi rõ lĩnh vực)
		Kế Toán, QTKD						
13	PUM		x	x		x		
14	ACCA Vietnam	Tài chính - Kế Toán	x	x	x	x		
15	VACPA		x	x		x		
16	Vinpearl	KS, Resort	x	x	x	x		
17	Sheraton	KS, Resort	x	x	x	x		
18	Salford Business School	Education	x					Trao đổi chuyên gia, giảng viên, sinh viên
19	La Trobe Business School							Trao đổi chuyên gia, giảng viên, sinh viên
20	BIV Marketing	Khánh Hòa	x	x	x	x		
21	Tập đoàn Marriott	KS, Resort	x	x	x	x		Hợp tác thực hiện các hoạt động của TBD
22	Vinpearl	KS, Resort	x	x	x	x		
23	Sheraton	KS, Resort	x	x	x	x		Hợp tác thực hiện các hoạt động của TBD
24	S Solution	Đầu tư, Nhân lực	x			x		Hợp tác thực hiện các hoạt động của TBD
25	Hoàng Anh Đà Lạt	Du lịch, Nhà hàng, Lưu trú, Nông sản	x	x	x	x	x	Hợp tác nghiên cứu, hoặc nhận nghiên cứu

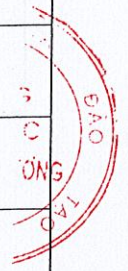
STT	Tên doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Phạm vi hợp tác					Hợp tác khác (ghi rõ lĩnh vực)
			Đào tạo	Tiếp nhận sinh viên thực tập	Tham quan	Tuyển dụng	Tài trợ học bổng, khen thưởng, đề án sinh viên	
		sạch, Đào tạo khởi nghiệp, Sản phẩm TCMN						theo đặt hàng của doanh nghiệp
26	Hoàn Hảo Travel	Lữ hành	x	x	x	x		
27	Công ty Viet Promotion	Lữ hành, sự kiện	x	x	x	x		
28	Six Senses Ninh Van Bay	Resort, DL sức khỏe	x	x	x	x	x	Hợp tác thực hiện các hoạt động của TBD
29	Intercontinental Hotel Nha Trang	KS, DL chăm sóc sức khỏe	x	x	x	x		Hợp tác thực hiện các hoạt động của TBD
30	KS Novotel Nha Trang	KS, Resort	x	x	x	x		Hợp tác thực hiện các hoạt động của TBD
31	Hàn Quốc: Ngân hàng Shinhan Bank	Ngân hàng	x	x	x	x	Hỗ trợ học bổng 2017,2018, 2019,2020, 2/2022,10/2022	
32	Hàn Quốc: Hyangsang		x	x	x	x	hỗ trợ học bổng năm 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2/2022, 10/2022	

TRƯỜNG
ẠI HỌC
NHA TRANG

*

STT	Tên doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Phạm vi hợp tác					
			Đào tạo	Tiếp nhận sinh viên thực tập	Tham quan	Tuyển dụng	Tài trợ học bổng, khen thưởng, đề án sinh viên	Hợp tác khác (ghi rõ lĩnh vực)
33	Hàn Quốc: Hyundai Vinashin	đóng tàu	x	K17 đã từng thực tập tại đây	x	x	hỗ trợ học bổng năm 2018,2019	
34	Hàn Quốc: Người Hàn Quốc		x	x	x	x	hỗ trợ học bổng năm 2018, 2019	
35	Hàn Quốc: NTC		x	x	x	x	hỗ trợ học bổng 2/2022	
36	Hàn Quốc: Cộng đồng người Hàn Quốc tại Nha Trang		x	x	x	x	hỗ trợ học bổng 10/2022	
37	Hàn Quốc: Korean Foundation	Tổ chức phi lợi nhuận	x	x	x	x		Hỗ trợ giáo trình, tài trợ hoạt động.
38	Hàn Quốc: KLTI	Giáo dục	x	x	x	x		Hỗ trợ giáo trình.
39	Hàn Quốc: Công ty ITM SEMICONDUCTOR	Chất bán dẫn	x	x	x	x		
40	Hàn Quốc: Đại học Busan	Trường đại học	x	x	x	x		Giao lưu
41	Hàn Quốc: Đại học Gachon	Trường đại học	x	x	x	x		Giao lưu
42	Ngôn ngữ Anh: Mường Thanh	KS, Resort	x	x	x			
43	Ngôn ngữ Anh: Liberty Central				x			

STT	Tên doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Phạm vi hợp tác					
			Đào tạo	Tiếp nhận sinh viên thực tập	Tham quan	Tuyển dụng	Tài trợ học bổng, khen thưởng, đề án sinh viên	Hợp tác khác (ghi rõ lĩnh vực)
44	Ngôn ngữ Anh: Vinpearl	KS, Resort	x	x	x			
45	Ngôn ngữ Anh: Sheraton	KS, Resort			x			
46	Ngôn ngữ Anh: Shinhan Bank						x	
47	Ngôn ngữ Anh: Let's Start	TT Tiếng Anh		x	x	x		
48	Tòa án Nhân dân TP. Nha Trang	Tư pháp		x	x	x		
49	Tòa án Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa	Tư pháp		x	x	x		
50	Tòa án Nhân dân Tỉnh Phú Yên	Tư pháp		x	x	x		
51	Công ty TNHH Luật T&D	Dịch vụ pháp lý	x	x	x	x		
52	Công ty TNHH Luật Sunlaw (Khánh Hòa)	Dịch vụ pháp lý	x	x	x	x		
53	Công ty TNHH Thừa Phát lại Nha Trang	Dịch vụ pháp lý	x	x	x	x		
54	Trường ĐH Luật - ĐHQGHN	Đào tạo	x		x			
55	Trung tâm Trợ giúp Pháp lý Nhà nước tỉnh Phú Yên	Dịch vụ pháp lý	x	x	x	x		
56	Trung tâm Khoa học Giáo dục Khởi nghiệp Việt	Khởi nghiệp	x	x	x	x		
57	Đoàn Luật sư Khánh Hòa	Dịch vụ pháp lý	x	x	x	x		



STT	Tên doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Phạm vi hợp tác					
			Đào tạo	Tiếp nhận sinh viên thực tập	Tham quan	Tuyển dụng	Tài trợ học bổng, khen thưởng, đề án sinh viên	Hợp tác khác (ghi rõ lĩnh vực)
58	Đoàn Luật sư Đắc Lắc	Dịch vụ pháp lý	x	x	x	x		
59	Công ty Luật Bảo Khánh	Dịch vụ pháp lý	x	x	x	x		
60	Công ty Luật Center Capital Law (CCLAW)	Dịch vụ pháp lý	x	x	x	x		
61	Công ty Luật Phan Bạch Mai	Dịch vụ pháp lý	x	x	x	x		
62	Công ty Luật Trung Văn	Dịch vụ pháp lý	x	x	x	x		

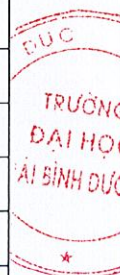


PHỤ LỤC 3

DANH MỤC CÁC LOẠI BẰNG TỬ TÀI QUỐC TẾ THEO QUỐC GIA

QUỐC GIA	CHỨNG CHỈ/CHỨNG NHẬN
A	
Afghanistan	Baccalauria
Albania	Deftese Pjekurie
Argentina	Bachillerato
Armenia	Mijnakarg Krtutyat Attestat
Australia by State/Territory	
	-Australian Capital Territory Year 12 Certificate/ACT
	-New South Wales NSW Higher School Certificate
	-Northern Territory Certificate of Education
	-Queensland Senior Certificate
	-South Australia Certificate of Education
	-Tasmania Certificate of Education
	-Victoria Higher School Certificate/VCE
	-Western Australia Western Australia Certificate of Education
Azerbaijan	Svidetel'stvo o Srednem Obrazovanii
B	
Bahamas	Bahamas General Certificate of Secondary Education
Bahrain	Tawjahiya Secondary School Leaving Certificate
Bangladesh	Higher Secondary Certificate
Belgium	Certificat d'Enseignement Secondaire Supérieur/Getuigschrift van Hoger Secundair Onderwijs
Belize	Caribbean Secondary Education Certificate or Caribbean Advanced Proficiency Examination
Bolivia	Bachiller en Humanidades
Brazil	Certificado de Conclusao de Segundo grau or Certificado de Ensino Médio
Bulgaria	Diploma za Zavurcheno Sredno Obrazovanie

QUỐC GIA	CHỨNG CHỈ/CHỨNG NHẬN
C	
Cameroon	Baccalaureat de L'Enseignement Secondaire du Deuxième Cycle
Canada by Province	
	-Alberta -Advanced High School Diploma
	-British Columbia - Secondary School Graduation Diploma (Dogwood Diploma)
	-Manitoba - Manitoba High School Diploma
	-New Brunswick- New Brunswick High School Graduation Diploma
	-Newfoundland and Labrador - Provincial High School Graduation Diploma
	-Northwest Territories - High School Graduation Diploma
	-Nova Scotia - Nova Scotia High School Graduation Diploma
	-Ontario - Ontario Secondary School Diploma
	-Prince Edward Island - Senior Secondary School Diploma
	-Quebec - Diplome d'etudes secondaire (DES) and Diplome d'etudes collegiales (DEC) or Certificate of Graduation (DES plus Grade 12)
	-Saskatchewan - Secondary School Diploma
	-Yukon - Yukon High School Diploma
Chile	Bachillerato en Ciencias/Humanidades y Ciencias Sociales
China, People's Republic	Senior (Upper / High) Middle School Graduation Certificate
Colombia	Bachillerato
Costa Rica	Diploma de Conclusion de estudios de educacion diversificado o Bachillerato
Cyprus	Apolyterion or Lise Diplomas
Czech Republic	Vysvědčení o maturitní zkoušce
D	
Denmark	Bevis for Studentereksamen, Højere Forberedelseseksamen or Højere Handelseksamen
E	
Ecuador	Bachillerato en Humanidades/Ciencias
Egypt	General Secondary Education Certificate
El Salvador	Bachiller Academico/General
Ethiopia	General Secondary School Certificate
F	
Finland	Ylioppilastutkintotodistus or Studentbexamensbetyg
France	Baccalauréat



QUỐC GIA	CHỨNG CHỈ/CHỨNG NHẬN
G	
Germany	Abitur, Fachhochschulreife or Zeugnis der Allgemeinen Hochschulreife
Ghana	Senior Secondary School Certificate Examination (SSCE)
Greece	Apolyterion Eniaiou Lykeiou
Guatemala	Bachiller en Ciencias y Letras
H	
Honduras	Bachiller en Ciencias y Letras
Hong Kong	Hong Kong Certificate of Education + Hong Kong Advanced Level Certificate or Hong Kong Diploma of Secondary Education
Hungary	Érettségi Bizonyítvány
I	
Iceland	Studentspróf
India	Senior School Certificate, Pre-University Certificate or Pre-Degree Certificate
Indonesia	Surat Tanda Tamat Belajar or Sekolah Menengah Unum Tingkat Atas
Iran	Diplom Metevaseh or Diplom and Peesh-daneshgahii
Iraq	Baccalaureate
Ireland	Ardteistiméireacht (Leaving Certificate)
Israel	Te'udat Bagrut
Italy	Diploma di Maturita / Diploma di Esame di Stato
J	
Jamaica	Caribbean Advanced Proficiency Examination
Japan	Upper Secondary School Leaving Certificate
Jordan	Tawjihi (General Secondary Education Certificate)
K	
Kenya	Kenya Certificate of Secondary Education
Korea	Kodung Hakkyo (Korean Senior Secondary School Certificate of Graduation)
Kuwait	Shahadat Al-Thanawia Al A'ama (General Secondary School Certificate)
M	
Malaysia	STPM (Sijil Tinggi Pelajaran Malaysia)/Advanced Level Exams
México	Bachillerato
Moldova	Diploma de absolvire a invatamintuni mediu general (Diploma of Completion of General Secondary Education)

QUỐC GIA	CHỨNG CHỈ/CHỨNG NHẬN
Mongolia	Buren Dund Bolovsroliin Ynemlekh, Gerchilgee
N	
Nepal	Proficiency Certificate
Netherlands	Voorbereidend Wetenschappelijk Onderwijs Certificate or Hoger Algemeen Voortgezet Onderwijs
New Zealand	National Certificate of Educational Achievement Level 3
Nicaragua	Bachillerato en (specialization)
Nigeria	WAEC Senior School Certificate
Norway	Vitnemål fra Videregående Skole
P	
Pakistan	Higher Secondary Certificate
Panamá	Diploma de Educación Media / Bachiller
Paraguay	Bachillerato (Bachiller en Humanidades y Ciencias)
Péru	Certificado de Educación Secundaria Común Completa / Bachillerato Academico
Philippines	12 Year Secondary School Graduation
Poland	Swiadectwo Dojrzalosci
Portugal	Certificado de Fim de Estudos Secundarios/Diploma de Ensino Secundario
Q	
Qatar	Certificate of General Secondary Education
R	
Romania	Maturity Certificate or Diploma de Bacalaureat
Russian Federation	Attestat/Certificate of (complete) General Secondary Education
S	
Saudi Arabia	General Certificate of Secondary Education (Tawjihyah)
Scotland	Scottish Qualifications Authority Certificate (SQA) or Scottish Certificate of Education at the Higher Level
Singapore	Advanced Level Exams
South Africa	National Senior Certificate
Spain	Bachillerato/Titulo de Bachiller
Sri Lanka	Advanced Level Exam
Suriname	Voorbereidend Wetenschappelijk Onderwijs
Sweden	Avgangsbetyg fran Gymnasieskola
Switzerland	Maturity Certificate
Syria	Secondary School Leaving Certificate

QUỐC GIA	CHỨNG CHỈ/CHỨNG NHẬN
T	
Taiwan (Rep. of China)	Senior High School Leaving Diploma
Thailand	Certificate of Secondary Education (Matayom VI)
Turkey	Lise Diplomasi
U	
United Arab Emirates	Secondary School Certificate
United Kingdom	Advanced Level Exams
United States of America	High School Diploma
Uruguay	Bachiller Diversificado de Enseñanza Secundaria
V	
Venezuela	Bachillerato en Ciencias, Humanidades o Artes
Z	
Zimbabwe	Cambridge Overseas School Certificate